

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình
Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh,
huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 4877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 phê duyệt chủ trương đầu tư; số 1717/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 2407/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4303/TTr-SGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a); kèm theo hồ sơ, Báo cáo kết quả thẩm định số 4301/SGTVT-TĐKHKT ngày 12 tháng 10 năm 2020 và Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a), với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).
2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.
3. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Vạn Xuân và xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần Việt Thanh.
5. Chủ nhiệm thiết kế: Kỹ sư Lê Đình Khánh.
6. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng

Nâng cấp, cải tạo 7.615,5km đường hiện trạng đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; chiều rộng nền đường $B_n=6m$, mặt đường $B_m=3,5m$, lề đất $B_{ld}=2 \times 1,25m=2,5m$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20km/h$; mặt đường láng nhựa, móng đá dăm tiêu chuẩn, cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 110MPa$; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống và cầu nhỏ; tải trọng thiết kế H30-XB80 đối với cống, HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}MPa$ đối với cầu; điểm đầu giao với Đường tỉnh 519 tại Km16+100 thuộc làng Công Thương, xã Vạn Xuân; điểm cuối tại tràn làng Thông, xã Xuân Chinh.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Bình đồ: Hướng tuyến tuân thủ theo hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, tuyến cơ bản đi trùng đường cũ, có cải tạo cục bộ một số đường cong nằm để tăng bán kính; toàn tuyến có 114 đỉnh đường cong nằm, 01 đỉnh có góc chuyển hướng nhỏ hơn 1° không cấm cong, 03 đỉnh nằm trong phạm vi nút giao, 110 đỉnh còn lại thiết kế bán kính nhỏ nhất $R_{min}=20m$.

b) Trắc dọc: Cơ bản tuân thủ bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm lớp kết cấu áo đường tính toán để đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu; cải tạo cục bộ trắc dọc một số đoạn để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường và cao độ khống chế tại cầu, cống, nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=11\%$.

c) Trắc ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=6,0m$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5m$; chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 1,25m=2,5m$. Đối với các đoạn tuyến nằm trong đường cong nằm có bán kính nhỏ hơn 250m bố trí siêu cao, mở rộng mặt đường đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005; độ dốc ngang mặt đường $i_m=3\%$, lề đường $i_{le}=4\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{scmax}=6\%$.

d) Mặt đường: Kết cấu áo đường được thiết kế đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 110MPa$ (độ tin cậy 0,9); gồm các lớp từ trên xuống dưới như sau:

- Đối với mặt đường làm mới, cạp mở rộng: Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0Kg/m² dày 2,5cm; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 24cm.

- Đối với mặt đường tăng cường trên đường cũ: Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0Kg/m² dày 2,5cm; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 15cm.

- Đối với đoạn đường hai đầu tràn Hón Thôn - Km0+772,18 từ Km0+510,9 - Km0+848,5: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và 01 lớp móng bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 15cm.

- Đối với các đoạn có bố trí rãnh dọc gia cố và tường chắn, phần lè đất được gia cố giống kết cấu áo đường đến mép rãnh.

e) Nền đường

- Đối với nền đường đắp: Đắp bằng đất với độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1,5; mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ.

- Đối với nền đường đào, phần cạp mở rộng: Đào nền đường đến cao độ đáy móng đường, 30cm lớp sát đáy móng được xáo xới đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy 1/1 đối với nền đất cấp 3, đất cấp 4; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 12m thiết kế giạt cấp để giảm tải, chiều rộng giạt cấp 2m và dốc 15% ra phía ngoài, chiều cao giạt cấp 8m.

- Bố trí tường chắn phía ta luy âm (phía phải) đến vai đường đoạn từ Km4+579,32 - Km4+609,32 (L=30m), Km5+223 - Km5+248 (L=25m); kết cấu tường chắn trọng lực bằng bê tông M150; gờ chắn bằng BTCT M200, kích thước hình thang có vát cạnh (0,3+0,4)x0,3m dài 0,5m và cách nhau 0,5m; đỉnh gờ chắn cao hơn mặt đường tại mép 30cm.

f) Nút giao: Tuyến có 03 nút giao được thiết kế giao bằng, mở rộng các nhánh rẽ và vuốt nối êm thuận với đường hiện trạng; cụ thể:

- Nút giao đầu tuyến với Đường tỉnh 519 (Thị trấn Thường Xuân - Hón Can) tại Km16+100/ĐT.519 dạng ngã tư; mở rộng mặt đường các nhánh $B_m=6m$ và vuốt nối đảm bảo êm thuận; bán kính các nhánh rẽ vào tuyến có $R=15m$.

- Nút giao Km0+236,96 với Đường tỉnh 519B (Luận Thành - Bù Đồn) tại Km57+630/ĐT.519B dạng ngã tư; mở rộng mặt đường các nhánh $B_m=6m$ và vuốt nối đảm bảo êm thuận; bán kính nhánh rẽ nhỏ nhất $R=15m$.

- Nút giao Km4+906,74 với đường Xuân Chinh - Xuân Lộc dạng ngã ba; chỉ thiết kế vuốt nối với đường hiện trạng; bán kính nhánh rẽ nhỏ nhất $R=13m$.

- Kết cấu áo đường trong các nút giao như kết cấu phần mặt đường.

g) Đường ngang: Toàn tuyến có 07 điểm giao cắt với đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận; chiều dài vuốt nối đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 9%; mặt đường vuốt nối đường ngang bằng bê tông xi măng M300 dày 20cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và lớp móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày trung bình 12cm.

h) Thoát nước mặt đường

Thoát nước mặt đường bằng chảy tỏa, tại những vị trí đào nền bố trí hệ thống rãnh hở hình thang kích thước $(40+120)\times 40\text{cm}$; những vị trí qua khu dân cư và nền đường đào có độ dốc dọc $> 4\%$, thiết kế rãnh dọc gia cố bằng bê tông xi măng M150 dày 20cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và lớp đá dăm đệm dày 10cm, kích thước $(40+90)\times 50\text{cm}$.

Đối với các vị trí qua đường ngang, bố trí rãnh chịu lực bằng bê tông xi măng M150 dày 30cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng bê tông cốt thép M200; nắp rãnh bằng BTCT M250 có kích thước $(100\times 80\times 15)\text{cm}$, phía trên có lớp bê tông phủ mặt rãnh M300 dày 6cm. Riêng đoạn rãnh chịu lực phạm vi nút giao với ĐT.519B - Km0+236,96 nhánh từ Xuân Lộc đi ĐT.519 (trước cây xăng), nắp rãnh có tạo khe để thu nước mặt đường (không có lớp phủ mặt rãnh).

Đối với đường vào nhà dân thuộc đoạn tuyến thiết kế rãnh dọc gia cố, bố trí mỗi nhà dân 02 nắp đậy bằng BTCT M250, kích thước $(1,30\times 0,80\times 0,12)\text{m}$.

i) Cống thoát nước ngang đường

Toàn dự án có 42 cống thoát nước ngang các loại: Giữ nguyên 04 cống; giữ nguyên và nâng đầu cống 07 cống; nối để đảm bảo bằng chiều rộng nền đường gồm 11 cống; xây dựng mới 20 cống thoát nước các loại, gồm: 14 cống bản có khẩu độ $B=1,0\text{m}$; 03 cống tròn $D1,5\text{m}$; 03 cống bản có khẩu độ $B=(2,4-5,4)\text{m}$.

- Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; thân cống bằng BTCT M200.

- Kết cấu cống bản có khẩu độ $(0,75-1,5)\text{m}$: Móng, thân, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250; lớp phủ bản bê tông M300 dày 6cm.

- Kết cấu cống bản có khẩu độ $(2,4-5,4)\text{m}$: Móng, thân, thanh chống, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố, dầm bản, phủ bản bằng BTCT M300, bản chuyển tiếp bằng BTCT M250.

k) Sửa chữa 02 tràn cũ hiện trạng

- Sửa chữa tràn Hón Thôn - Km0+772,18: Tăng cường 01 lớp bê tông M300 dày trung bình 22cm trên mặt tràn cũ hiện trạng đã bị rạn nứt, hư hỏng.

- Sửa chữa tràn Làng Thông cuối tuyến: Tăng cường mặt đường đoạn cuối tràn bằng bê tông xi măng M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và 01 lớp móng bằng đá dăm tiêu chuẩn $(4\times 6)\text{cm}$ dày 15cm.

l) Cầu trên tuyến: Xây dựng mới 01 cầu nhỏ suối Quẩn tại Km0+982,97; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+7,0+0,5)\text{m}= 8\text{m}$; cụ thể như sau:

- Kết cấu phần trên: Cầu gồm 01 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DUL kéo trước 40MPa, $L=12\text{m}$, chiều cao dầm $H=0,52\text{m}$; mặt cắt ngang gồm 08 dầm bản; mỗi dầm bố trí 21 tao cáp đường kính 12,7mm loại 7 sợi; bản mặt cầu và liên kết dầm bản bằng BTCT 30MPa dày 15cm; chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch, lớp phủ mặt cầu bằng bê tông lưới thép 30MPa dày 7cm tại mép lan can và 14cm tại tim cầu; khe co giãn dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng 04 ống nhựa PVC đường kính $D150\text{mm}$, tấm chắn rác và phễu thu nước bằng gang; lan can bằng ống thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa; gờ cầu sử dụng gờ cao su bản thép kích thước $(200\times 150\times 28)\text{mm}$.

- Kết cấu phần dưới: Hai mô có cấu tạo giống nhau dạng mô dẻo bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi đường kính D1,0m gồm 02 cọc bằng BTCT 30MPa; chiều dài cọc đến đáy bê dử kiến là 7,0m; bản chuyên tiếp bằng BTCT 25MPa dài L=4m.

- Đường đầu cầu, tứ nỏn: Phạm vi 10m đường hai đầu cầu có $B_n=9m$, $B_m=7m$ sau đố vuốt về quy mô thiết kế; phạm vi 10m đường hai đầu mố bố trí hàng rào chắn bằng tôn lượn sóng; gia cố tứ nỏn và mái ta luy phạm vi 10m đường hai đầu cầu bằng bê tông M200 dày 15cm; chân khay bằng bê tông M150.

m) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc Km, biển báo và hàng rào chắn cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

8. Giá trị dự toán xây dựng phê duyệt là: **36.357.148.000 đồng.**

(Ba mươi sáu tỷ, ba trăm năm bảy triệu, một trăm bốn tám nghìn đồng)

Trong đố:

- Chi phí xây dựng : 29.642.656.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 657.652.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 2.853.183.000 đồng.
- Chi phí khác : 809.281.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 2.394.376.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Theo Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo kết quả thẩm định số 4301/SGTVT-TĐKHKT ngày 12/10/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, VX.30a142

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**Dự án: Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Đồng

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH | DỰ TOÁN XÂY DỰNG | DỰ TOÁN THEO TMDT ĐÃ DUYỆT | CHÊNH LỆCH TĂNG (+), GIẢM (-) |
|------------|---|---|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| I | Chi phí xây dựng | Dự toán chi tiết | 29.642.656.000 | 28.269.883.000 | 1.372.773.000 |
| II | Chi phí quản lý dự án | 26.947.869.091 x 2,440% | 657.652.000 | 627.077.000 | 30.575.000 |
| III | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | | 2.853.183.000 | 3.466.292.000 | -613.109.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | 808.446.000 | 808.446.000 | - |
| 2 | Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng | Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân | 966.999.000 | 1.596.589.000 | -629.590.000 |
| 3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | 40.934.000 | 40.934.000 | - |
| 4 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công | Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | 31.638.000 | 42.756.000 | -11.118.000 |
| 5 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu | Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân | 79.340.000 | 85.420.000 | -6.080.000 |
| 6 | Chi phí thẩm định HSMT, HSYC các gói thầu | 32.791.749.000 x 0,100% | 32.792.000 | 31.491.000 | 1.301.000 |
| 7 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | 32.791.749.000 x 0,050% | 16.396.000 | 15.745.000 | 651.000 |
| 8 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 26.947.869.091 x1,1x 2,620% | 776.638.000 | 744.911.000 | 31.727.000 |
| 9 | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường | Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | 100.000.000 | 100.000.000 | - |
| IV | Chi phí khác | | 809.281.000 | 484.476.000 | 324.805.000 |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 36.357.148.000 x 0,298% | 108.344.000 | 134.084.000 | -25.740.000 |
| 2 | Chi phí bảo hiểm công trình | 26.947.869.091 x1,1x 0,250% | 74.107.000 | 70.675.000 | 3.432.000 |

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH | DỰ TOÁN XÂY DỰNG | DỰ TOÁN THEO TMDT ĐÃ DUYỆT | CHÊNH LỆCH TĂNG (), GIẢM (-) |
|------------------|---|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 3 | Phí thẩm định thiết kế BVTC | 26.947.869.091 x0,5x 0,096% | 12.935.000 | 25.186.000 | -12.251.000 |
| 4 | Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình | 26.947.869.091 x0,5x 0,093% | 12.531.000 | 24.158.000 | -11.627.000 |
| 5 | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng | | 6.749.000 | 6.749.000 | - |
| 6 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh | 192.270.000 | 192.270.000 | - |
| 7 | Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện | | 31.354.000 | 31.354.000 | - |
| 8 | Chi phí đảm bảo an toàn giao thông khi thi công | Dự toán chi tiết | 370.991.000 | - | 370.991.000 |
| V | Chi phí dự phòng | | 2.394.376.000 | 3.958.151.000 | -1.563.775.000 |
| 1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh | 33.962.772.000 x 5,00% | 1.698.139.000 | 3.284.773.000 | -1.586.634.000 |
| 2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá | 33.962.772.000 x 2,05% | 696.237.000 | 673.378.000 | 22.859.000 |
| TỔNG CỘNG | | (I+II+III+IV+V) | 36.357.148.000 | 36.805.879.000 | -448.731.000 |